

Phụ lục III
KHUNG ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Công văn số /SNV-CQ&VTLT ngày /6/2025 của Sở Nội vụ)

TT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng biên chế (tối đa)	Biên chế cán bộ lãnh đạo HĐND và UBND			Biên chế công chức các phòng chuyên môn				Trung tâm Phục vụ hành chính công
			Lãnh đạo HĐND ⁽¹⁾	Lãnh đạo UBND ⁽²⁾	Tổng cộng ^{(5) = (3)+(4)}	Văn phòng HĐND và UBND ⁽³⁾	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, HT&ĐT	Phòng Văn hóa Xã hội	Tổng cộng ^{(9) = (6)+(7)+(8)}	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6)+(7)+(8)	(10)
I	Xã, phường sắp xếp, bố trí bình quân 32 biên chế/xã (bố trí biên chế chính quyền)									
1	Phường Quy Nhơn	66	3	3	6	18	18	18	54	6
2	Phường Quy Nhơn Đông	47	3	3	6	11	12	12	35	6
3	Phường Quy Nhơn Tây	40	3	3	6	9	10	9	28	6
4	Phường Quy Nhơn Nam	60	3	3	6	16	16	16	48	6
5	Phường Quy Nhơn Bắc	46	3	3	6	11	12	11	34	6
6	Phường Bình Định	45	3	3	6	11	11	11	33	6
7	Phường An Nhơn	48	3	3	6	12	12	12	36	6
8	Phường An Nhơn Đông	37	3	3	6	8	9	8	25	6
9	Phường An Nhơn Nam	40	3	3	6	9	10	9	28	6
10	Phường An Nhơn Bắc	43	3	3	6	10	11	10	31	6
11	Xã An Nhơn Tây	34	3	3	6	7	8	7	22	6
12	Phường Bồng Sơn	44	3	3	6	10	11	11	32	6
13	Phường Hoài Nhơn	45	3	3	6	11	11	11	33	6
14	Phường Tam Quan	36	3	3	6	8	8	8	24	6
15	Phường Hoài Nhơn Đông	46	3	3	6	11	12	11	34	6
16	Phường Hoài Nhơn Tây	36	3	3	6	7	9	8	24	6
17	Phường Hoài Nhơn Nam	40	3	3	6	9	10	9	28	6
18	Phường Hoài Nhơn Bắc	46	3	3	6	11	12	11	34	6

TT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng biên chế (tối đa)	Biên chế cán bộ lãnh đạo HĐND và UBND			Biên chế công chức các phòng chuyên môn				Trung tâm Phục vụ hành chính công
			Lãnh đạo HĐND ⁽¹⁾	Lãnh đạo UBND ⁽²⁾	Tổng cộng	Văn phòng HĐND và UBND ⁽³⁾	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, HT&ĐT	Phòng Văn hóa Xã hội	Tổng cộng	
19	Xã Phù Cát	49	3	3	6	12	13	12	37	6
20	Xã Xuân An	39	3	3	6	9	9	9	27	6
21	Xã Ngô Mỹ	36	3	3	6	8	8	8	24	6
22	Xã Cát Tiến	40	3	3	6	9	10	9	28	6
23	Xã Đề Gi	46	3	3	6	11	12	11	34	6
24	Xã Hòa Hội	37	3	3	6	8	9	8	25	6
25	Xã Hội Sơn	32	3	3	6	6	7	7	20	6
26	Xã Phù Mỹ	40	3	3	6	9	10	9	28	6
27	Xã An Lương	42	3	3	6	10	10	10	30	6
28	Xã Bình Dương	37	3	3	6	8	9	8	25	6
29	Xã Phù Mỹ Đông	45	3	3	6	11	11	11	33	6
30	Xã Phù Mỹ Tây	33	3	3	6	7	7	7	21	6
31	Xã Phù Mỹ Nam	37	3	3	6	8	9	8	25	6
32	Xã Phù Mỹ Bắc	38	3	3	6	8	9	9	26	6
33	Xã Tuy Phước	50	3	3	6	12	13	13	38	6
34	Xã Tuy Phước Đông	50	3	3	6	12	13	13	38	6
35	Xã Tuy Phước Tây	42	3	3	6	10	10	10	30	6
36	Xã Tuy Phước Bắc	48	3	3	6	12	12	12	36	6
37	Xã Tây Sơn	48	3	3	6	12	12	12	36	6
38	Xã Bình Khê	36	3	3	6	8	8	8	24	6
39	Xã Bình Phú	39	3	3	6	9	9	9	27	6
40	Xã Bình Hiệp	35	3	3	6	7	8	8	23	6
41	Xã Bình An	41	3	3	6	9	10	10	29	6
42	Xã Hoài Ân	41	3	3	6	9	10	10	29	6
43	Xã Ân Tường	33	3	3	6	7	7	7	21	6
44	Xã Kim Sơn	32	3	3	6	6	7	7	20	6

TT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng biên chế (tối đa)	Biên chế cán bộ lãnh đạo HĐND và UBND			Biên chế công chức các phòng chuyên môn				Trung tâm Phục vụ hành chính công
			Lãnh đạo HĐND ⁽¹⁾	Lãnh đạo UBND ⁽²⁾	Tổng cộng	Văn phòng HĐND và UBND ⁽³⁾	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, HT&ĐT	Phòng Văn hóa Xã hội	Tổng cộng	
45	Xã Vạn Đức	37	3	3	6	8	9	8	25	6
46	Xã Ân Hảo	35	3	3	6	7	8	8	23	6
47	Xã Vân Canh	32	3	3	6	6	7	7	20	6
48	Xã Canh Vinh	40	3	3	6	9	10	9	28	6
49	Xã Vĩnh Thạnh	32	3	3	6	6	7	7	20	6
50	Xã Vĩnh Thịnh	32	3	3	6	6	7	7	20	6
51	Xã Vĩnh Quang	36	3	3	6	8	8	8	24	6
52	Xã Vĩnh Sơn	32	3	3	6	6	7	7	20	6
53	Xã An Lão	36	3	3	6	8	8	8	24	6
54	Xã An Hòa	32	3	3	6	6	7	7	20	6
55	Xã An Vinh	32	3	3	6	6	7	7	20	6
II	Xã không sắp xếp, bố trí không quá 40 biên chế/xã (bao gồm cấp ủy, chính quyền, MTTQ và các tổ chức CT-XH)⁽³⁾									
56	Xã Nhơn Châu	25	3	4	7				18	
57	Xã Canh Liên	25	3	4	7				18	
58	Xã An Toàn	25	3	4	7				18	
	TỔNG CỘNG	2.296	174	177	351	502	539	520	1.615	330

Ghi chú:

*Trung tâm Phục vụ hành chính công:

- Trường hợp thành lập nhưng thực hiện hợp đồng nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thì bố trí 03 biên chế chuyên trách/Trung tâm (bao gồm 01 Phó Giám đốc và 02 công chức)
- Trường hợp thành lập nhưng không thực hiện hợp đồng nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thì bố trí 06 biên chế chuyên trách/Trung tâm (bao gồm 01 Phó Giám đốc và 05 công chức)